

Full name:

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ I LỚP 2 – I LEARN SMART START

A. Look, read and write: Nhìn, đọc và viết

			
happy	s_d	fin_ /O_	gr_at
			
ut	nos	o topu	or ng
			
bor d	hun ry	thir ty	sc red
			
c rcle	squ re	r ct ngle	tri ngl
			
t ger	th rteen	h de and eek	f fte n
			
Ch ris mas	ta	eat sn cks	Op_n your b ok.

B/ Look, read and circle. (Nhìn đọc và khoanh tròn vào đáp án đúng)



Example:

☒ A. Close your book.

B. Open your book.



1. A. Tom's hungry.

B. Tom's bored.



2. A. Tony's scared.

B. Tony's thirsty.



3. A. It's a circle.

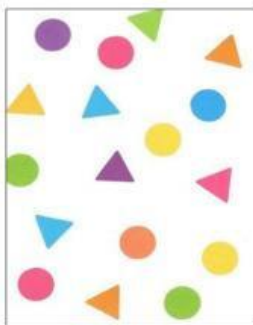
B. It's a triangle.



4.

A. I have a pen.

B. I have a penguin.



5. -How many circles are there?

There are _____ circles.

-How many triangles are there?

There are _____ triangles.



6. This is the _____. A. sea

B. sun

C/ Look, read and put a tick (✓) or a cross (×). (Nhìn, đọc và đánh dấu (v) hay (x))

Example:



It's a nose.

☒

Let's play tag.

☐

2. I listen to music.

☐

3. I can see a cat.

☐

4. Let's play hide and seek.

☐

D/ Order the letters. (Sắp xếp lại các chữ cái để được từ đúng)



e/n/p → p e n



c/e/c/r/l/i

→

1.

What's your name?

t/e/i/u/q/n/o/s

2. →



s/u/e/r/a/q

→.....

3.

E/ Read and draw lines. There is one example. (Đọc và kẻ nối)

1. I have a robot.

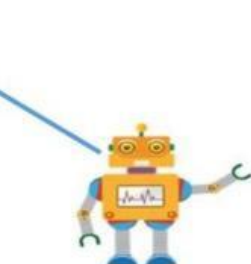
2. It's a bird.

3. This is an umbrella.

4. I ride my bike.



a.



b.



c.



d.

F/ Reorder the words. (Sắp xếp lại các từ để được câu đúng)

Ex: octopus. / This / an / is → This is an octopus.

1. is / This / queen. / a →

2. It's / rectangle. / a →

3. many/ How/ balls/ there/ are →.....

4. balls/ Twelve →

5. are / Where / you / from? →

6. Quang Ngai / from / I'm →

G. Finish the words. (Hoàn thành các từ dưới đây)



h a n d s d o w n



_ c t o p _ s



t w _ n t _

GOOD LUCK TO YOU!